

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

1. Khoản 6 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“6. Dẫn xuất của các loài động vật, thực vật là toàn bộ các dạng vật chất được chiết xuất ra từ động vật, thực vật, gồm: máu, xạ, dịch, mật, mỡ của động vật; nhựa, tinh dầu, dịch chiết từ thực vật.”

2. Khoản 11 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“11. Không vì mục đích thương mại là các hoạt động phục vụ ngoại giao, nghiên cứu khoa học, nhân nuôi bảo tồn, nuôi làm cảnh, cứu hộ, trao đổi giữa các vườn động vật, vườn thực vật, bảo tàng; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; biểu diễn xiếc; trao đổi, trao trả mẫu vật giữa các cơ quan quản lý CITES.”

3. Khoản 18 Điều 3 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“18. Nuôi sinh trưởng là hình thức nuôi giữ con, trứng, phôi của các loài động vật hoang dã để nuôi lớn, cho ấp nở thành các cá thể trong môi trường có kiểm soát.”

4. Bổ sung khoản 29 Điều 3 như sau:

“29. Động vật hoang dã, thực vật hoang dã là những loài động vật, thực vật sinh sống, phát triển trong sinh cảnh tự nhiên, nhân tạo hoặc loài động vật, thực vật được nuôi, trồng trong môi trường có kiểm soát nhưng không phải là vật nuôi theo quy định của pháp luật về chăn nuôi, thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Loài động vật, thực vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- b) Loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm;
- c) Loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của CITES;
- d) Loài động vật rừng thông thường;

đ) Loài động vật trên cạn khác thuộc lớp chim, thú, bò sát, lưỡng cư, trừ một số loài thuộc Danh mục do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố.”

5. Bãi bỏ khoản 3 Điều 9.

6. Khoản 1 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Có phương án nuôi, trồng theo Mẫu số 04, Mẫu số 05, Mẫu số 06 và Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

7. Khoản 4 Điều 14 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“4. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

8. Điểm c khoản 1 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Các loài động vật hoang dã thuộc Phụ lục CITES thuộc các lớp thú, chim, bò sát lần đầu tiên đăng ký nuôi tại cơ sở phải được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản về việc nuôi sinh sản, nuôi sinh

trường không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên theo trình tự như sau:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi sinh sản, nuôi sinh trường đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài khác có liên quan trong tự nhiên.”

9. Khoản 3 Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Trong quá trình nuôi, trồng phải lập sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 16, Mẫu số 17 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; định kỳ báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản, về lâm nghiệp, về môi trường cấp tỉnh.”

10. Khoản 2 Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Hình thức thể hiện mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng được quy định tại Mẫu số 08 (Mã số cơ sở nuôi, trồng) tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.”

11. Điểm c khoản 2 Điều 19 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Số lượng không vượt quá theo quy định của Công ước CITES. Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam chịu trách nhiệm dịch và công bố kịp thời theo quy định của Công ước CITES.”

12. Điểm b khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F2 trở về sau được sinh sản tại cơ sở nuôi đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

13. Điểm c khoản 1 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật thực vật xuất khẩu từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 17 Nghị định này.”

14. Điểm b khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Mẫu vật động vật xuất khẩu từ thế hệ F1 từ cơ sở nuôi được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.”

15. Điểm c khoản 2 Điều 20 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Mẫu vật thực vật xuất khẩu thuộc Phụ lục II, III CITES từ cơ sở trồng đã được cấp mã số theo quy định tại Điều 18 Nghị định này.”

16. Khoản 1 Điều 22 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Giấy phép CITES quy định theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này áp dụng cho việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biên mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; xuất khẩu mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm. Giấy phép CITES phải được ghi đầy đủ thông tin, dán tem CITES hoặc mã hoá, ký và đóng dấu của Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam.”

17. Điểm c khoản 2 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật sống của các loài động vật hoang dã để nuôi, giữ: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, b khoản này, phải đáp ứng quy định tại khoản 2 Điều 14 hoặc điểm b khoản 1 Điều 15 Nghị định này.”

18. Điểm b khoản 3 Điều 25 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép. Trường hợp cần tham vấn Cơ quan khoa học CITES Việt Nam hoặc cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 22 ngày làm việc.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo cho tổ chức, cá nhân biết.”

19. Khoản 3 Điều 28 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ bản chính các chứng từ liên quan theo quy định về thành phần hồ sơ tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định này trong 05 năm kể từ ngày nộp hồ sơ và xuất trình với các cơ quan chức năng khi được yêu cầu.”

20. Điểm a khoản 3 Điều 32 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“a) Trường hợp tổ chức, cá nhân trả lại mẫu vật cho nước xuất xứ, hoặc từ chối tiếp nhận lô hàng nhập khẩu thì Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thực hiện việc cấp giấy phép tái xuất khẩu mẫu vật cho nước xuất khẩu theo quy định của Công ước CITES và pháp luật Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản đến Cơ quan quản lý CITES của nước xuất xứ về mẫu vật vi phạm mà Cơ quan quản lý CITES nước xuất xứ từ chối tiếp nhận, hoặc không phản hồi, hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo quy định của Công ước CITES thì mẫu vật được xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý tài sản công và theo các nguyên tắc sau:

Mẫu vật thuộc Phụ lục I CITES chỉ được sử dụng vào mục đích nghiên cứu khoa học, trưng bày giáo dục môi trường, đào tạo, tập huấn, thực thi pháp luật hoặc lưu kho hoặc tiêu hủy theo quy định của pháp luật.

Mẫu vật thuộc Phụ lục II, III CITES được phép bán đấu giá cho các tổ chức, cá nhân sử dụng không vì mục đích thương mại.”

21. Bổ sung khoản 5 Điều 40 như sau:

“5. Chế độ quản lý và nuôi các loài động vật hoang dã thuộc điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định này được thực hiện như đối với loài động vật rừng thông thường.”

22. Thay thế Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP bằng Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

23. Thay thế Mẫu số 08 (Mã số cơ sở nuôi, trồng), Mẫu số 09 (Mẫu giấy phép CITES), Mẫu số 04 và số 06 (Phương án nuôi) ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP bằng Mẫu mã số cơ sở nuôi, trồng tại Phụ lục II, Mẫu giấy phép CITES tại Phụ lục III, Mẫu phương án nuôi tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 11 năm 2021.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng trước ngày Nghị định này có hiệu lực, nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

2. Đối với các cơ sở nuôi, cơ sở trồng thuộc đối tượng phải đăng ký mã số cơ sở theo quy định tại Nghị định này, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, chủ các cơ sở nuôi, cơ sở trồng phải thực hiện lập hồ sơ đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan công bố Danh mục loài động vật hoang dã theo quy định tại điểm đ khoản 29 Điều 3 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP trước ngày 30 tháng 11 năm 2021, định kỳ rà soát, điều chỉnh 3 năm một lần hoặc khi cần thiết.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). KH 110

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Lê Văn Thành



Phụ lục I
DANH MỤC THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG
NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Kèm theo Nghị định số 84 /2021/NĐ-CP
ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

Nhóm I

IA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
1	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>
2	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>
3	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>
4	Bách đãi loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>
5	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)
	Họ Thông	Pinaceae
6	Vân sam phan si păng	<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i>
7	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)
	LỚP HAI LÁ MÀM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
8	Sâm vũ diệp (Vũ diệp tam thất)	<i>Panax bipinnatifidus</i>
9	Tam thất hoang	<i>Panax stipuleanatus</i>
10	Sâm ngọc linh (tự nhiên)	<i>Panax vietnamensis</i>
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
11	Các loài Hoàng liên gai thuộc chi Berberis	<i>Berberis</i> spp.
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae
12	Sao hình tim	<i>Hopea cordata</i>
13	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>
14	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>
15	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
16	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>
17	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>
	LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)
	Họ Lan	Orchidaceae
18	Lan kim tuyến không cựa	<i>Anoectochilus acalcaratus</i>
19	Lan kim tuyến đá vôi	<i>Anoectochilus calcareus</i>
20	Lan kim tuyến cỏ nhung	<i>Anoectochilus setaceus</i>
21	Các loài Lan hài thuộc chi <i>Paphiopedilum</i>	<i>Paphiopedilum</i> spp.

IB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÁ SÁU	CROCODILIA
1	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>
2	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>
	BỘ CÓ VÁY	SQUAMATA
3	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>
4	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>
5	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (<i>Varanus bengalensis</i>)
6	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
7	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>
8	Rùa hộp trán vàng miền trung (Rùa hộp bua-rê)	<i>Cuora bourreti</i>
9	Rùa hộp ba vạch (Rùa vàng)	<i>Cuora cyclornata</i> (<i>Cuora trifasciata</i>)
10	Rùa hộp trán vàng miền bắc	<i>Cuora galbinifrons</i>
11	Rùa hộp trán vàng miền nam (Rùa hộp việt nam)	<i>Cuora picturata</i>
12	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>
13	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>
14	Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>
15	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ CẦU	COLUMBIFORMES
16	Bò câu ni-cô-ba	<i>Caloenas nicobarica</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
17	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>
18	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>
19	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>
20	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>
21	Quắm cánh xanh	<i>Pseudibis davisoni</i>
22	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Thaumatibis gigantea</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
23	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>
	BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES
24	Rễ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i>
25	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>
	BỘ CHIM ĐIÊN	SULIFORMES
26	Cổ rắn	<i>Anhinga melanogaster</i>
	BỘ GÀ	GALLIFORMES
27	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>
28	Gà lôi lam mỏ trắng	<i>Lophura edwardsi</i>
29	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>
30	Công	<i>Pavo muticus</i>
31	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>
32	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>
33	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>
34	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>
	BỘ HẠC	CICONIFORMES
35	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>
36	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>
37	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	Bucerotiformes
38	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>
39	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>
40	Niệc mỏ vằn	<i>Rhyticeros undulatus</i>
41	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
42	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES
43	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>
	BỘ SẼ	PASSERIFORMES
44	Khướu konkakinh	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>
45	Mi núi bà	<i>Laniellus langbianis</i>
46	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>
47	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
48	Sếu đầu đỏ (Sếu cổ trụi)	<i>Grus antigone</i>
	BỘ ỨNG	ACCIPITRIFORMES
49	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>
50	Kền kền ben gan	<i>Gyps bengalensis</i>
51	Kền kền ấn độ	<i>Gyps indicus</i>
52	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ CÁNH DA	DERMOPTERA
53	Chồn bay (Cây bay)	<i>Galeopterus variegatus</i>
	BỘ CÓ VÒI	PROBOSCIDEA
54	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES
55	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>
56	Vượn đen tuyền tây bắc	<i>Nomascus concolor</i>
57	Vượn đen má hung	<i>Nomascus gabriellae</i>
58	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>
59	Vượn đen tuyền đông bắc (Vượn cao vít)	<i>Nomascus nasutus</i>
60	Vượn đen siki	<i>Nomascus siki</i>
61	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>
62	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>
63	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>
64	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
65	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>
66	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>
67	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>
68	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>
69	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>
70	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>
71	Voọc đen hà tĩnh (Voọc gáy trắng)	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>
72	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>
73	Voọc cát bà (Voọc đen đầu vàng)	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
74	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>
75	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>
76	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>
77	Sơn dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (<i>Capricornis sumatraensis</i>)
78	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>
79	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsongensis</i>
80	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>
81	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>
82	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>
	BỘ MÓNG GUỐC LỀ	PERISSODACTYLA
83	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA
84	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>
85	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>
	BỘ THỎ RỪNG	LAGOMORPHA
86	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
87	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>
88	Sói đỏ (Chó sói lửa)	<i>Cuon alpinus</i>
89	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>
90	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>
91	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
92	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>
93	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>
94	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>
95	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>
96	Cây mực	<i>Arctictis binturong</i>
97	Cây vằn bắc (Cây vằn)	<i>Chrotogale owstoni</i>
98	Cây gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>
99	Cây giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>
100	Báo lửa (Beo lửa)	<i>Catopuma temminckii</i>
101	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>
102	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>
103	Hổ đông dương	<i>Panthera tigris corbetti</i>
104	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>
105	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>

NHÓM II

IIA

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae
1	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA
	Họ Dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae
2	Các loài Dương xỉ thân gỗ thuộc chi <i>Cyathea</i>	<i>Cyathea</i> spp.
	Họ Lông cu li	Dicksoniaceae
3	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae
4	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>
5	Cốt toái bổ	<i>Drynaria roosii</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
		<i>(Drynaria fortunei)</i>
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA
	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae
6	Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae
7	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>
8	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>
9	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>
	Họ Thông	Pinaceae
10	Thông xuân nha (5 lá rù)	<i>Pinus cernua</i>
11	Thông đà lạt	<i>Pinus dalatensis</i>
12	Thông hai lá quả nhỏ (Thông đá vôi quả nhỏ)	<i>Pinus hwangshanensis</i>
13	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>
14	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga brevifolia</i>
	Họ Kim giao	Podocarpaceae
15	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>
	Họ Thông đỏ	Taxaceae
16	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>
17	Thông đỏ lá dài	<i>Taxus wallichiana</i>
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA
	Họ Tuế	Cycadaceae
18	Các loài Tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)
	LỚP HAI LÁ MÀM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae
19	Sâm lai châu	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>fuscidiscus</i>
20	Sâm lang bian	<i>Panax vietnamensis</i> var. <i>langbianensis</i>
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae
21	Các loài Tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	<i>Asarum</i> spp.
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae
22	Các loài Hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	<i>Mahonia</i> spp.
23	Bát giác liên	<i>Podophyllum difforme</i> (<i>Podophyllum tonkinense</i>)
	Họ Núc nác	Bignoniaceae
24	Các loài Đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	<i>Fernandoa</i> spp.
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae
25	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>
	Họ Mãng cụt	Clusiaceae
26	Traï	<i>Garcinia fagraeoides</i>
	Họ Thị	Ebenaceae
27	Mun	<i>Diospyros mun</i>
28	Mun sọc	<i>Diospyros salletii</i>
	Họ Đậu	Fabaceae
29	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Azelia xylocarpa</i>
30	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>
31	Cắm lai	<i>Dalbergia oliveri</i>
32	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>
33	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
34	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>
35	Gụ mật (Gỗ mật)	<i>Sindora siamensis</i>
36	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>
	Họ Long não	Lauraceae
37	Gù hương (Quế balansae)	<i>Cinnamomum balansae</i>
38	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i>
39	Vù hương (Xá xị, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i>
	Họ Tiết dê	Menispermaceae
40	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i>
41	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>
42	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)
43	Các loài Bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.
	Họ Mao lương	Ranunculaceae
44	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>
	Họ Ngũ vị tử	Schisandraceae
45	Các loài Na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	<i>Kadsura</i> spp.
	Họ Đay	Tiliaceae
46	Nghiên	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)
	LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)
	Họ Cau	Arecaceae
47	Song mật	<i>Calamus platyacanthus</i>
48	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>
	Họ Thiên môn	Asparagaceae
49	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>
50	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	Họ Hành	Liliaceae
51	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i>
	Họ Ngót ngoẻo	Melanthiaceae
52	Các loài Bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	<i>Paris</i> spp.
	Họ Lan	Orchidaceae
53	Các loài Lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm IA	Orchidaceae spp.

IIB

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA
1	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>
2	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansoni</i>
	BỘ CÁNH VẢY	LEPIDOPTERA
3	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>
4	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>
5	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus</i>
6	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena</i>
	LỚP ẾCH NHÁI	AMPHIBIA
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA
7	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Paramesotriton</i>	<i>Paramesotriton</i> spp.
8	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Tylototriton</i>	<i>Tylototriton</i> spp.

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA
	BỘ CÓ VẢY	SQUAMATA
9	Tắc kè hoa	<i>Gecko gecko</i>
10	Các loài Thạch sùng mí thuộc giống <i>Goniurosaurus</i>	<i>Goniurosaurus</i> spp.
11	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>
12	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>
13	Rắn hổ mang xiêm	<i>Naja siamensis</i>
14	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosus</i>
15	Trăn cộc	<i>Python brongersmai</i> (<i>Python curtus</i>)
16	Trăn đất	<i>Python molurus</i> (<i>Python bivittatus</i>)
17	Trăn gấm	<i>Python reticulatus</i> (<i>Malayopython reticulatus</i>)
18	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>
	BỘ RÙA	TESTUDINES
19	Cua đỉnh (Ba ba nam bộ)	<i>Amyda cartilaginea</i> (<i>Amyda ornata</i>)
20	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>
21	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>
22	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>
23	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>
24	Rùa đất sê-pôn	<i>Cyclemys oldhami</i>
25	Rùa đất pul-kin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>
26	Rùa đất speng-le-ri	<i>Geomyda spengleri</i>
27	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>
28	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>
29	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>
30	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>
31	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
32	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>
33	Rùa đầm cổ đỏ	<i>Mauremys nigricans</i>
34	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>
35	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>
	LỚP CHIM	AVES
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES
36	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES
37	Cò quăm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES
38	Các loài trong bộ Cắt	Falconiformes spp. (trừ loài <i>Falco peregrinus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES
39	Các loài trong bộ Cú Strigiformes	Strigiformes spp.
	BỘ GÀ	GALIFORMES
40	Các loài gà so thuộc giống <i>Arborophila</i> , <i>Lophura</i>	<i>Arborophila</i> spp., <i>Lophura</i> spp. (Trừ loài <i>Arborophila davidi</i> đã liệt kê ở nhóm IB)
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES
41	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>
42	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES
43	Các loài trong họ Hồng hoàng	Bucerotidae spp. (trừ các loài <i>Buceros bicornis</i> , <i>Aceros nipalensis</i> , <i>Rhyticeros undulatus</i> và <i>Anorrhinus austeni</i> thuộc Nhóm IB)
	BỘ NGỔNG	ANSERIFORMES
44	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>
45	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>
	BỘ SẺ	PASSERIFORMES
46	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
47	Các loài thuộc các giống <i>Garrulax</i> , <i>Trochalopteron</i> , <i>Pterorhinus</i> , <i>Ianthocincla</i>	<i>Garrulax</i> spp., <i>Trochalopteron</i> spp., <i>Pterorhinus</i> spp., <i>Ianthocincla</i> spp.
48	Nhông (Yềng)	<i>Gracula religiosa</i>
49	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argenteauris</i>
50	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>
51	Các loài thuộc giống <i>Pitta</i> , <i>Hydronis</i>	<i>Pitta</i> spp., <i>Hydronis</i> spp.
	BỘ SẾU	GRUIFORMES
52	Chân bơi	<i>Heliopais personatus</i>
	BỘ ỨNG	ACCIPITRIFORMES
53	Các loài trong bộ Ưng	Accipitriformes spp. (trừ các loài <i>Aquila heliaca</i> , <i>Gyps indicus</i> , <i>Gyps bengalensis</i> , <i>Sarcogyps</i> <i>calvus</i> đã liệt kê trong nhóm IB)
	BỘ VỆT	PSITTAFORMES
54	Các loài vẹt thuộc giống <i>Psittacula</i>	<i>Psittacula</i> spp.
55	Vẹt lùn	<i>Loriculus verlanis</i>
	LỚP THÚ	MAMMALIA
	BỘ DƠI	CHIROPTERA
56	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>
57	Dơi ngựa ly-lei	<i>Pteropus lylei</i>
58	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>
	BỘ GẠM NHẮM	RODENTIA
59	Chuột đá	<i>Laonastes aenigmamus</i>
60	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i>
61	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>
	BỘ KHỈ HẦU	PRIMATES
62	Khi mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>
63	Khi mốc	<i>Macaca assamensis</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
64	Khi đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>
65	Khi đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>
66	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i>
	BỘ MÓNG GUỐC CHÂN	ARTIODACTYLA
67	Mang pù hoạt	<i>Muntiacus puhoatensis</i>
68	Nai	<i>Rusa unicolor</i>
69	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>
70	Cheo cheo lưng bạc	<i>Tragulus versicolor</i>
	BỘ THỎ	LAGORMORPHA
71	Thỏ rừng	<i>Lepus sinensis</i>
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA
72	Lửng lợn	<i>Arctonyx collaris</i>
73	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>
74	Triết chi lưng	<i>Mustela strigidorsa</i>
75	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>
76	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>
77	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>
78	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>
79	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>
80	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>
81	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (tên Latin). Tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).



Phụ lục II

MẪU MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

(Kèm theo Nghị định số 84 /2021/NĐ-CP
ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng..... năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

1. Quy cách mã số

Hai chữ cái đầu thể hiện Phụ lục, Nhóm và loại mẫu vật, chữ cái thứ ba thể hiện sinh cảnh sống: IA-C là thực vật trên cạn, IA-N là thực vật dưới nước (thủy sinh) thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IB-C là động vật trên cạn, IB-N là động vật dưới nước thuộc Phụ lục I hoặc Nhóm I; IIA-C là thực vật trên cạn, IIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIB-C là động vật trên cạn, IIB-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục II hoặc Nhóm II; IIIA-C là thực vật trên cạn, IIIA-N là thực vật thủy sinh thuộc Phụ lục III; IIIB-C là động vật trên cạn, IIIB-N là động vật thủy sinh thuộc Phụ lục III.

Các chữ cái tiếp theo thể hiện mục đích của cơ sở nuôi, trồng: VN đối với nuôi, trồng không vì mục đích thương mại; hai chữ viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng vì mục đích thương mại.

Ví dụ:

IA-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;

A: Loài thực vật;

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở trồng.

IB-C-VN-008, trong đó:

I: Phụ lục I hoặc Nhóm I;



B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

VN: Mã quốc gia với loài nuôi, trồng phi thương mại;

008: Số của cơ sở nuôi.

IIA-N-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

IIB-C-HAN-008, trong đó:

II: Phụ lục II hoặc Nhóm II;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội).

IIIA-N-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III

A: Loài thực vật;

N: Thủy sinh;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở trồng.

IIIB-C-HAN-008, trong đó:

III: Phụ lục III;

B: Loài động vật;

C: Trên cạn;

HAN: Mã tỉnh, thành phố với loài trồng thương mại (HAN là mã của thành phố Hà Nội);

008: Số của cơ sở nuôi.

2. Thông tin kèm theo mã số

Các mã số được cấp kèm theo thông tin ví dụ dưới đây:

Tên cơ sở: Cơ sở nuôi cá sấu nước ngọt Suối Tiên.

Địa chỉ: Xóm 3, xã Tân Phú, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày thành lập: Ngày 01 tháng 01 năm 1989.

Ngày cấp mã số: Ngày 01 tháng 01 năm 2002.

Loài nuôi, trồng:

Cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*).

Nguồn gốc mẫu vật:

Mua từ cơ sở nuôi hợp pháp B.

Quy cách đánh dấu:

Tất cả các cá thể được đánh dấu bằng việc cắt vảy đuôi (khi đạt 3 tháng tuổi).

Ghi chú: Đối với cơ sở nuôi, trồng nhiều Nhóm loài thì mã số áp dụng đối với loài có quy chế quản lý, bảo vệ cao nhất, phần thông tin kèm theo mã số ghi đầy đủ thành phần loài.

Địa điểm....., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu)

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	33	Kon Tum	KTM
2	Bắc Kạn	BCN	34	Lai Châu	LCU
3	Bình Dương	BDG	35	Lâm Đồng	LDG
4	Bình Định	BDH	36	Lạng Sơn	LSN
5	Bắc Giang	BGG	37	Lào Cai	LCI
6	Bạc Liêu	BLU	38	Long An	LAN
7	Bắc Ninh	BNH	39	Nam Định	NDH
8	Bình Phước	BPC	40	Nghệ An	NAN
9	Bến Tre	BTE	41	Ninh Bình	NBH
10	Bình Thuận	BTN	42	Ninh Thuận	NTN
11	Bà Rịa - Vũng Tàu	BTV	43	Phú Thọ	PTO
12	Cao Bằng	CBG	44	Phú Yên	PYN
13	Cà Mau	CMU	45	Quảng Bình	QBH
14	Cần Thơ	CTO	46	Quảng Nam	QNM
15	Đà Nẵng	DAN	47	Quảng Ngãi	QNI
16	Đắk Lắk	DLC	48	Quảng Ninh	QNH
17	Đắk Nông	DNG	49	Quảng Trị	QTI
18	Điện Biên	DBN	50	TP. Hồ Chí Minh	HCM
19	Đồng Nai	DNI	51	Sơn La	SLA
20	Đồng Tháp	DTP	52	Sóc Trăng	STG
21	Gia Lai	GLI	53	Tây Ninh	TNH
22	Hà Giang	HAG	54	Thái Bình	TBH
23	Hà Nam	HNM	55	Thái Nguyên	TNN
24	Hà Nội	HAN	56	Thanh Hoá	THA
25	Hà Tĩnh	HTH	57	Thừa Thiên Huế	TTH
26	Hải Dương	HDG	58	Tiền Giang	TGG
27	Hải Phòng	HPG	59	Tuyên Quang	TQG
28	Hậu Giang	HGG	60	Trà Vinh	TVH
29	Hoà Bình	HBH	61	Vĩnh Long	VLG
30	Hưng Yên	HYN	62	Vĩnh Phúc	VPC
31	Kiên Giang	KGG	63	Yên Bái	YBI
32	Khánh Hoà	KHA			



Phụ lục III
MẪU GIẤY PHÉP CITES
(Kèm theo Nghị định số 84 /2021/NĐ-CP
ngày 2 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

CITES PERMIT / MẪU GIẤY PHÉP CITES SỐ:

CITES - VN



**CONVENTION ON
INTERNATIONAL TRADE IN
DANGEROUS SPECIES OF
WILD FAUNA AND FLORA**

- EXPORT/ XUẤT KHẨU
 RE-EXPORT/ TÁI XUẤT KHẨU
 IMPORT/ NHẬP KHẨU
 OTHER/ KHÁC

Original/ Bản gốc

2. Valid until/ Có giá trị đến:

<p>3. Importer (name and address)/ Nhà nhập khẩu (tên và địa chỉ):</p> <p>3a. Country of import/ Nước nhập khẩu:</p> <p>5. Special conditions/ Các điều kiện đặc biệt:</p> <p><small>For live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport or, in the case of air transport, to the IATA Live Animal Regulations (bản vật sống, giấy phép này chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn về vận chuyển động vật sống của CITES. Nếu bằng đường hàng không phải đúng theo quy định của IATA (Điều lệ hàng không thế giới)</small></p> <p>5a. Purpose of the transaction "see reverse"/ Mục đích giao dịch "xem mặt sau"</p> <p>5b. Security stamp No./ Số tem đảm bảo:</p>		<p>4. Exporter/re-exporter (name and address)/ Nhà xuất khẩu/Tái xuất khẩu (tên và địa chỉ)</p> <p>6. Name, address, national seal/stamp and country of Management Authority /Tên, địa chỉ, quốc huy và nước của Cơ quan Quản lý:</p> <div style="text-align: center;">  CITES MANAGEMENT AUTHORITY OF VIETNAM MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT No. 2, Ngọc Hà str, Ba Đình dist, Hà Nội, Viet Nam </div>														
<p>7. (a) Scientific name (genus and species) and common name of animal or plant /Tên khoa học chi giống và loài / và tên gọi thông thường của động, thực vật</p>		<p>8. Description of specimens, including identifying marks or numbers "agashes à lire" /Mô tả mẫu vật, kể cả các dấu hoặc số hiệu (nếu, ghi kèm nếu mẫu vật sống)</p>		<p>10. Appendix No. & source "see reverse"/ Phụ lục số và nguồn gốc "xem mặt sau"</p>	<p>11. Quantity (including unit) /Số lượng (đơn vị kèm đơn vị theo)</p>	<p>11a. Total exported/Quota /Tổng số đã xuất khẩu/quota</p>										
<p>A 13. Country of origin * /Nước xuất xứ * Permit No./ Giấy phép số / Date/ Ngày</p>		<p>12a. Country of last re-export/ /Nước tái xuất cuối cùng</p>		<p>Certificate No./ /Chứng nhận số</p>	<p>Date/ Ngày</p>	<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition/ *** /Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật</p>										
<p>7. (b)</p>		<p>9</p>		<p>10.</p>	<p>11.</p>	<p>11a.</p>										
<p>B 12. Country of origin * /Nước xuất xứ * Permit No./ Giấy phép số / Date/ Ngày</p>		<p>12a. Country of last re-export/ /Nước tái xuất cuối cùng</p>		<p>Certificate No./ /Chứng nhận số</p>	<p>Date/ Ngày</p>	<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition/ *** /Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật</p>										
<p>7. (b)</p>		<p>9</p>		<p>10.</p>	<p>11.</p>	<p>11a.</p>										
<p>C 13. Country of origin * /Nước xuất xứ * Permit No./ Giấy phép số / Date/ Ngày</p>		<p>12a. Country of last re-export/ /Nước tái xuất cuối cùng</p>		<p>Certificate No./ /Chứng nhận số</p>	<p>Date/ Ngày</p>	<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition/ *** /Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật</p>										
<p>7. (b)</p>		<p>9</p>		<p>10.</p>	<p>11.</p>	<p>11a.</p>										
<p>D 12. Country of origin * /Nước xuất xứ * Permit No./ Giấy phép số / Date/ Ngày</p>		<p>12a. Country of last re-export/ /Nước tái xuất cuối cùng</p>		<p>Certificate No./ /Chứng nhận số</p>	<p>Date/ Ngày</p>	<p>12b. No. of the operation ** or date of acquisition/ *** /Số hiệu trại nuôi hoặc ngày có được mẫu vật</p>										
<p>* Country in which the specimens were taken from the wild, bred in captivity or artificially propagated (only in case of re-export)/ Quốc gia mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên, gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo (chỉ trong trường hợp tái xuất)</p> <p>** Only for specimens of Appendix-I species bred in captivity or artificially propagated for commercial purposes/ Áp dụng đối với mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại</p> <p>*** For pre-Convention specimens /Áp dụng đối với mẫu vật tiền Công ước</p>																
<p>13. This permit is issued by/ Giấy phép được cấp bởi:</p> <p style="text-align: center;"> Place/ Nơi cấp Date/ Ngày cấp Security stamp, signature and official seal / Tem bảo đảm, chữ ký và đóng dấu </p>																
<p>14. Export (import) endorsement/ Số lượng thực xuất (thực nhập)</p> <table border="1" style="width:100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>Block/ Lô</th> <th>Quantity/ Số lượng</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>A</td> <td></td> </tr> <tr> <td>B</td> <td></td> </tr> <tr> <td>C</td> <td></td> </tr> <tr> <td>D</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				Block/ Lô	Quantity/ Số lượng	A		B		C		D		<p>15. Bill of lading/ Air Way bill number</p>		
Block/ Lô	Quantity/ Số lượng															
A																
B																
C																
D																
<p>Date/ Ngày</p>		<p>Signature/ Chữ ký</p>		<p>Official stamp and sig (Chức danh và đóng dấu)</p>												

The following codes be used to indicate the purpose of the transaction for box No.5a:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ mục đích của việc vận chuyển tại ô số 5a:)

- T Commercial/ Thương mại
- Z Zoos/ Trao đổi giữa các vườn thú
- G Botanical gardens/ Trao đổi giữa các vườn thực vật
- Q Circuses and travelling exhibitions/ Xiếc hoặc triển lãm lưu động
- S Scientific/ Khoa học
- H Hunting trophies/ Mẫu vật săn bắn
- P Personal/ Tài sản cá nhân
- M Medical (including biomedical research)/ Y sinh (bao gồm cả nghiên cứu y sinh học)
- E Educational/ Giáo dục
- N Reintroduction or introduction into the wild/ Tái thả vào tự nhiên
- B Breeding in captivity or artificial propagation/ Gây nuôi sinh sản hoặc trồng cấy nhân tạo
- L Law enforcement / judicial / forensic/ Thực thi luật/ Truy tố/ Khởi tố

The following codes be used to indicate the source of specimens for box No. 10:

(Các mã sau được sử dụng để chỉ nguồn gốc của mẫu vật tại ô số 10:)

- W Specimens taken from the wild/ Mẫu vật được đánh bắt từ tự nhiên
- R Specimen originating from a ranching operation/ Mẫu vật có nguồn gốc từ trại nuôi sinh trưởng
- D Appendix-I animals bred in captivity for commercial purposes and Appendix-I plants artificially propagated for commercial purposes, as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 4/ Mẫu vật của các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản và trồng cấy nhân tạo vì mục đích thương mại, kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 4, điều VII
- A Plants that are artificially propagated in accordance with Resolution Conf. 11.11 (Rev. CoP13), paragraph a), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been propagated artificially for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài thực vật được trồng cấy nhân tạo theo quy định tại khoản a Nghị quyết 11.11 (sửa đổi tại CoP13), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài Phụ lục I được trồng cấy nhân tạo không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)
- C Animals bred in captivity in accordance with Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof, exported under the provisions of Article VII, paragraph 5 (specimens of species included in Appendix I that have been bred in captivity for non-commercial purposes and specimens of species included in Appendices II and III)/ Các loài động vật được gây nuôi sinh sản theo quy định tại Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất, được xuất khẩu theo quy định tại khoản 5, điều VII (mẫu vật các loài thuộc Phụ lục I được gây nuôi sinh sản không vì mục đích thương mại và mẫu vật các loài thuộc Phụ lục II và III)
- F Animals born in captivity (F1 or subsequent generations) that do not fulfil the definition of 'bred in captivity' in Resolution Conf. 10.16 (Rev.), as well as parts and derivatives thereof/ Các loài động vật được sinh ra trong các cơ sở gây nuôi sinh sản (F1 hoặc các thế hệ kế tiếp) nhưng chưa đáp ứng được quy định của định nghĩa "gây nuôi sinh sản" của Nghị quyết 10.16 (sửa đổi), kể cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng
- U Source unknown (must be justified)/ Nguồn gốc không rõ ràng (cần phải xác định)
- I Confiscated or seized specimens/ Mẫu vật tịch thu
- O Pre-Convention specimens/ Mẫu vật tiền Công ước



Phụ lục IV
MẪU PHƯƠNG ÁN NUÔI
(Kèm theo Nghị định số 84 /2021/NĐ-CP
ngày 12 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ)

I. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG VỚI LOÀI NUÔI SINH SẢN¹

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Ngày thành lập cơ sở:
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):
5. Mục đích nuôi: Vì mục đích thương mại Không vì mục đích thương mại
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định.
7. Hiện trạng tổng đàn gồm: đàn bố mẹ, đàn giống hậu bị đang nuôi và đàn con (số lượng cá thể, giới tính và độ tuổi).

Bố mẹ		Hậu bị		Con non trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)			Con non chưa trưởng thành	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=1+2+3+4+5+6+7+8	

8. Nếu cơ sở mới sản xuất được thế hệ F1 thì cung cấp tài liệu chứng minh cơ sở được quản lý và hoạt động theo phương pháp mà một cơ sở khác đã áp dụng và được công nhận đã sản xuất được thế hệ F2.

9. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới, gồm:

9.1. Số lượng cá thể con sinh sản hàng năm

¹ Mỗi loài có một phương án nuôi riêng.

a) Đối với loài đẻ trứng (loài đẻ con không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn trứng (nếu có) và con non							Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản	Số ổ trứng bình quân/ổ trứng	Tổng số trứng	Tỷ lệ trứng hỏng (%)	Số trứng nở	Con non chưa trưởng thành	Tỷ lệ chết con non (%)	Con trưởng thành	Tỷ lệ chết con trưởng thành
Quá khứ ²											
Hiện tại ³											
Dự kiến ⁴											

b) Đối với loài đẻ con (loài đẻ trứng không phải điền thông tin vào mục này)

Năm	Bố mẹ		Giai đoạn con non chưa trưởng thành				Con non đã trưởng thành	
	Đực	Cái	Số con non trung bình được sinh sản/01 cá thể mẹ	Tỷ lệ cá thể mẹ sinh sản (%)	Tỷ lệ con non bị chết (%)	Tổng con non hiện có	Tỷ lệ chết (%)	Tổng con trưởng thành
Quá khứ ⁵								
Hiện tại ⁶								
Dự kiến ⁷								

9.2. Những biến động bất thường trong sinh sản hàng năm (nếu có), giải thích nguyên nhân những biến động bất thường.

10. Đánh giá nhu cầu dự kiến và nguồn cung cấp con giống bổ sung cho đàn giống sinh sản của cơ sở nhằm tránh sinh sản đồng huyết, cận huyết.

11. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).

12. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp và các loại sản phẩm xuất khẩu.

² Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

³ Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

⁴ Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

⁵ Chỉ ghi thông tin nếu động vật đã sinh sản tại cơ sở và cung cấp số liệu từ 1 đến 5 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

⁶ Là năm đăng ký cơ sở nuôi.

⁷ Dự kiến khả năng sinh sản của động vật từ 1 đến 3 năm kể từ năm đề nghị đăng ký mã số.

13. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai:
- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.
 - Mật độ nuôi.
 - Các mô tả khác.
14. Mô tả các biện pháp chăm sóc
- Thức ăn.
 - Nước uống.
 - Mô tả khác.
15. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống bệnh cho động vật).
16. Vệ sinh môi trường
- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).
 - Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.
17. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.
18. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài.
19. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:
- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.
 - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.
 - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.
 - Các rủi ro do khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.
20. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

II. PHƯƠNG ÁN NUÔI ÁP DỤNG ĐỐI VỚI LOÀI NUÔI SINH TRƯỞNG⁸

Động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, động vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục CITES

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện:
- Số CMND/Hộ chiếu/căn cước công dân/:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Ngày thành lập cơ sở:
4. Loài nuôi (tên khoa học, tên thông thường):
5. Mục đích nuôi: Vì mục đích thương mại Không vì mục đích thương mại
6. Tài liệu chứng minh các con giống có nguồn gốc hợp pháp theo quy định pháp luật:
7. Hiện trạng tổng đàn gồm:

Cá thể trưởng thành			Cá thể chưa trưởng thành (không bao gồm cá thể bố mẹ và hậu bị)	Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Không xác định			
1	2	3	4	5=1+2+3+4	6

8. Thông tin về năng lực sản xuất (sản lượng) hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới.
9. Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác) (Chỉ áp dụng cho các cơ sở nuôi thương mại).
10. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật.
11. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi hiện tại và dự kiến trong tương lai.
- Kích thước chuồng nuôi chính và chuồng nuôi cách ly (nếu có): diện tích chuồng nuôi (chiều rộng, chiều dài) và chiều cao của chuồng.
12. Mô tả các biện pháp chăm sóc
 - Thức ăn: mô tả thức ăn, lượng thức ăn trung bình cho 1 cá thể/ngày, tần suất cho ăn (số lần ăn/ngày).
 - Thức ăn.
 - Nước uống.
 - Mô tả khác.

⁸ Mỗi loài phải lập một phương án nuôi riêng.

13. Điều kiện thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các điều kiện về thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật).

14. Vệ sinh môi trường

- Các biện pháp xử lý môi trường (nếu có).

- Nếu cơ sở đã thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc lập kế hoạch bảo vệ môi trường được phê duyệt thì nêu số văn bản, cơ quan phê duyệt và ngày phê duyệt.

15. Cách thức ghi chép thông tin: thông tin về quần thể động vật hoang dã gây nuôi được ghi chép và lưu trữ như thế nào.

16. Mô tả thủ tục kiểm tra và giám sát được sử dụng để nhận dạng động vật nuôi hợp pháp (gồm bố mẹ, đàn hậu bị và các con) và phát hiện các cá thể có nguồn gốc bất hợp pháp được đưa vào cơ sở nuôi.

17. Thuyết minh về hoạt động được cơ sở nuôi sử dụng và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:

- Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.

- Thời điểm tái thả lại môi trường tự nhiên.

- Tần suất tái thả (nếu có).

- Các biện pháp khác.

18. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro.

- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro.

- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh.

- Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

19. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo ở mọi khâu (nuôi, giết mổ, vận chuyển...)/.

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)